

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2018**  
*Tháng trước =100*

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Hà Nội</i> | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hòa</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>99,78</b>  | <b>99,70</b>           | <b>99,74</b>       | <b>99,70</b>     | <b>99,53</b>          | <b>99,24</b>   | <b>99,45</b>     | <b>99,60</b>   | <b>99,16</b>     | <b>100,18</b>  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,48         | 99,70                  | 99,54              | 99,76            | 99,55                 | 98,24          | 99,16            | 98,39          | 98,02            | 100,74         |
| 1- Lương thực                                 | 100,25        | 100,36                 | 100,00             | 100,41           | 100,71                | 100,32         | 99,96            | 100,46         | 101,04           | 101,37         |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,18         | 99,32                  | 99,51              | 99,54            | 98,88                 | 95,99          | 98,54            | 98,10          | 97,36            | 99,95          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,03        | 100,09                 | 99,19              | 100,07           | 100,45                | 100,50         | 100,00           | 97,52          | 98,15            | 102,42         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,18        | 99,50                  | 98,85              | 99,06            | 99,21                 | 99,41          | 100,00           | 98,58          | 100,23           | 99,77          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,35        | 100,09                 | 100,02             | 99,22            | 99,40                 | 99,90          | 99,95            | 99,91          | 100,01           | 100,07         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,82         | 99,47                  | 100,18             | 99,88            | 99,78                 | 100,01         | 99,76            | 102,23         | 100,06           | 100,46         |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,16        | 100,21                 | 99,92              | 100,10           | 99,47                 | 99,88          | 100,01           | 99,68          | 100,04           | 99,99          |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,12        | 100,05                 | 100,00             | 100,12           | 99,91                 | 99,91          | 100,00           | 104,76         | 100,00           | 100,07         |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 106,55         | 100,00           | 100,00         |
| VII, Giao thông                               | 99,32         | 99,32                  | 99,46              | 99,41            | 98,49                 | 99,58          | 97,98            | 98,85          | 99,29            | 99,41          |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 99,77            | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| IX, Giáo dục                                  | 100,01        | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,03         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,09        | 99,73                  | 99,23              | 99,70            | 99,71                 | 99,61          | 99,72            | 99,36          | 100,42           | 97,35          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,10        | 99,78                  | 100,00             | 98,58            | 99,55                 | 99,48          | 99,99            | 99,70          | 99,99            | 99,79          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>99,87</b>  | <b>99,70</b>           | <b>99,89</b>       | <b>99,87</b>     | <b>99,76</b>          | <b>99,92</b>   | <b>99,73</b>     | <b>99,78</b>   | <b>99,37</b>     | <b>99,51</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,20</b> | <b>100,21</b>          | <b>100,24</b>      | <b>100,23</b>    | <b>100,22</b>         | <b>100,22</b>  | <b>100,21</b>    | <b>100,04</b>  | <b>100,23</b>    | <b>100,20</b>  |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng